

Số: 125/2021/QĐST-HNGĐ

*Cẩm Khê, ngày 08 tháng 9 năm 2021*

**QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN  
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 208/2021/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2021 giữa:

- Nguyên đơn: Bà Hà Thị V, sinh năm 1963

Địa chỉ: Khu Đ, thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ

- Bị đơn: Ông Nguyễn Trọng T, sinh năm 1962

Địa chỉ: Khu Đ, thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, Điều 58; Khoản 1 Điều 59; Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Khoản 4 Điều 147 bộ luật tố tụng dân sự; Điểm đ Khoản 1 Điều 12; Điều 14; Khoản 4 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 về án phí lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 01 tháng 9 năm 2021.

**XÉT THẤY:**

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 01 tháng 9 năm 2021 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

**QUYẾT ĐỊNH:**

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Hà Thị V và ông Nguyễn Trọng T.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về con chung: Đối với con chung là chị Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1989 và chị Nguyễn Thị Hồng H, sinh năm 1993 đã thành niên, bà V, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà Hà Thị V trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Kiều A, sinh ngày 27/7/2004 kể từ tháng 9/2021 cho đến khi cháu A thành niên (đủ 18 tuổi), lao động tự túc được. Ông T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà V do bà V không yêu cầu.

Ông Nguyễn Trọng T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

2.2. Về tài sản chung: Ông T bà V có các tài sản sau:

- 01 diện tích đất sau khi được đo đạc và xem xét thẩm định tại chỗ còn lại thực tế là 614,3 m<sup>2</sup> (trong đó có 300 m<sup>2</sup> đất ở và 314,3 m<sup>2</sup> đất vườn, tại thửa đất số 218 tờ bản đồ 12 ở khu Đông Viên, thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HO 1197 do UBND huyện So (nay là huyện C) tỉnh Phú Thọ cấp ngày 23/3/2004 mang tên hộ ông Nguyễn Trọng T – Số liệu tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 623.1 m<sup>2</sup>); Trên đất có 01 nhà xây mái bằng đã cũ và hệ thống công trình phụ gồm bếp và chuồng trại.

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Wave & BKS 19G1- 4.5523, giấy đăng kí xe mô tô mang tên bà Hà Thị V.

Ly hôn ông T và bà V đã tự thỏa thuận và đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận đó trong quyết định công nhận thuận tình ly hôn. Nội dung thỏa thuận về việc phân chia tài sản chung như sau:

a) Ông Nguyễn Trọng T được sử dụng tài sản gồm:

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Wave & BKS 19G1- 4.5523, giấy đăng kí xe mô tô mang tên bà Hà Thị V.

- 01 Diện tích đất là 268,4 m<sup>2</sup> (ký hiệu thửa đất theo sơ đồ hiện trạng là S2) trong đó có 157 m<sup>2</sup> đất ở và 111,4 m<sup>2</sup> đất vườn; có các cạnh như sau:

Phía Nam: Giáp đường giao thông và diện tích đất quy hoạch nương thủy lợi. Tính từ điểm tiếp giáp phần đất gia đình nhà ông Vũ Văn T (chỉ giới 11) đến điểm tiếp giáp phần đất giao cho bà V (chỉ giới 12) có chiều dài là 10,71m (Chỉ giới 11-12)

Phía Đông: Giáp đất hộ gia đình ông Toàn. Tính từ điểm tiếp giáp đường giao thông (lối cổng đi) (chỉ giới 11) kéo dọc theo ranh giới đất hộ gia đình ông T đến điểm tiếp giáp đất chùa LK (chỉ giới 8) gồm 3 đoạn lần lượt có chiều dài 8,24m; 6,89m; 6,19m (Từ chỉ giới 11-10-9-8)

Phía Bắc: Giáp đất chùa LK và giáp đất hộ gia đình ông T. Tính từ điểm tiếp giáp đất hộ gia đình ông T (chỉ giới 8) kéo dọc theo ranh giới đất chùa LK đến điểm tiếp giáp phần đất giao cho bà V (chỉ giới 6) gồm 02 đoạn lần lượt có chiều dài là 11,07m, 2,43m (từ chỉ giới 8-7-6)

Phía Tây: Giáp phần đất giao cho bà V. Tính từ điểm tiếp giáp phần đất quy hoạch nương thủy lợi (chỉ giới 12) kéo dọc theo ranh giới phần đất giao cho bà V gồm 05 đoạn lần lượt có chiều dài các cạnh là 9,30m; 6,73m; 3,41m; 8,53m; 1,90m (từ chỉ giới 12-13-14-15-6-5)

Tài sản trên đất giao cho ông T sử dụng 02 gian phòng khách và toàn bộ công trình phụ và bếp, hệ thống chuồng trại phía sau nhà và 01 cổng xây (cánh cổng sắt) và sân bê tông lối cổng. Bức tường phía giáp phòng ngủ trên phần đất giao cho bà V xác định là ranh giới chung giữa đất giao cho bà V và ông T, hai bên đều có quyền sử dụng chung.

b) Bà Hà Thị V được sử dụng tài sản như sau:

01 Diện tích đất là 345,9 m<sup>2</sup> (ký hiệu thửa đất theo sơ đồ hiện trạng là S1) trong đó có 143 m<sup>2</sup> đất ở và 202,9 m<sup>2</sup> đất vườn, có các cạnh cụ thể như sau:

Phía Nam: Giáp phần diện tích đất quy hoạch nương thủy lợi. Tính từ điểm tiếp giáp phần đất giao cho ông T (chỉ giới 12) đến điểm tiếp giáp phần đất chùa LK có chiều dài là 14,75m (Chỉ giới 12-1)

Phía Đông: Giáp đất giao cho ông T. Tính từ điểm tiếp giáp phần đất quy hoạch nương thủy lợi (chỉ giới 12) kéo dọc theo ranh giới phần đất giao cho bà V gồm 05 đoạn lần lượt có chiều dài các cạnh là 9,30m; 6,73m; 3,41m; 8,53m; 1,90m (từ chỉ giới 12-13-14-15-6-5)

Phía Bắc: Giáp đất chùa LK. Tính từ điểm tiếp giáp đất giao cho ông T (chỉ giới 5) kéo dọc theo ranh giới đất chùa LK đến điểm tiếp giáp phía Tây chùa LK (chỉ giới 4) có chiều dài là 09,30m (từ chỉ giới 5-4)

Phía Tây: Giáp phần đất chùa LK. Tính từ điểm tiếp giáp phần đất quy hoạch nương thủy lợi (chỉ giới 1) kéo dọc theo ranh giới đất chùa LK gồm 03 đoạn lần lượt có chiều dài các cạnh là 4,34m; 6,47m; 19,38 (từ chỉ giới 1-2-3-4)

Tài sản trên đất giao cho bà V sử dụng là 01 phòng ngủ. Bức tường giáp phòng khách trên phần đất giao cho T xác định là ranh giới chung giữa đất giao cho bà V và ông T, hai bên đều có quyền sử dụng chung.

Đối với số tiền mặt 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng chẵn) gia đình ông T và bà V đã tự chia, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Đối với toàn bộ cây cối trên đất đã chia cho ai thì người đó có toàn quyền sử dụng.

Hai bên không phải thanh toán chênh lệch tài sản cho nhau.

Bà V có nghĩa vụ tự làm lối đi qua nương thủy lợi khi nhà nước sử dụng quỹ đất nương thủy lợi để làm nương như quy hoạch.

2.3. Chi phí tố tụng: Bà V tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét định giá tài sản, thẩm định tại chỗ tài sản là 2.300.000đ (Hai triệu ba trăm nghìn đồng chẵn). Xác nhận bà V đã nộp đủ chi phí tố tụng.

2.4. Về công nợ: Hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.5. Về công sức: Hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.6. Về án phí: Bà Hà Thị V tự nguyện nộp cả 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.300.000đ (Năm triệu ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0003962 ngày 15/7/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Bà Hà Thị V được hoàn trả lại 5.150.000đ (Năm triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Đương sự;
- VKSND Cẩm Khê;
- THADS Cẩm Khê.
- UBND thị trấn C, h. Cẩm Khê;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**THẨM PHÁN**

**Hà Thanh Loan**